

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NBC)

CTCP Than núi Béo - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	9,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-	-

DT thuần 2024
2,805
tỷ VNĐ
YoY: ▼447 -13.7%

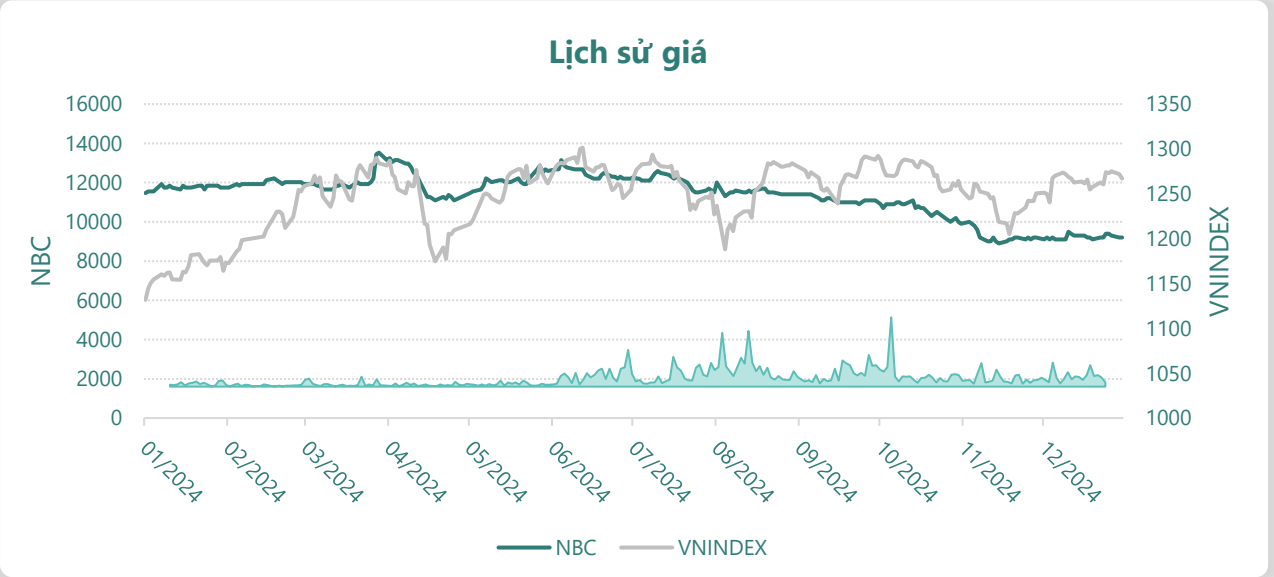
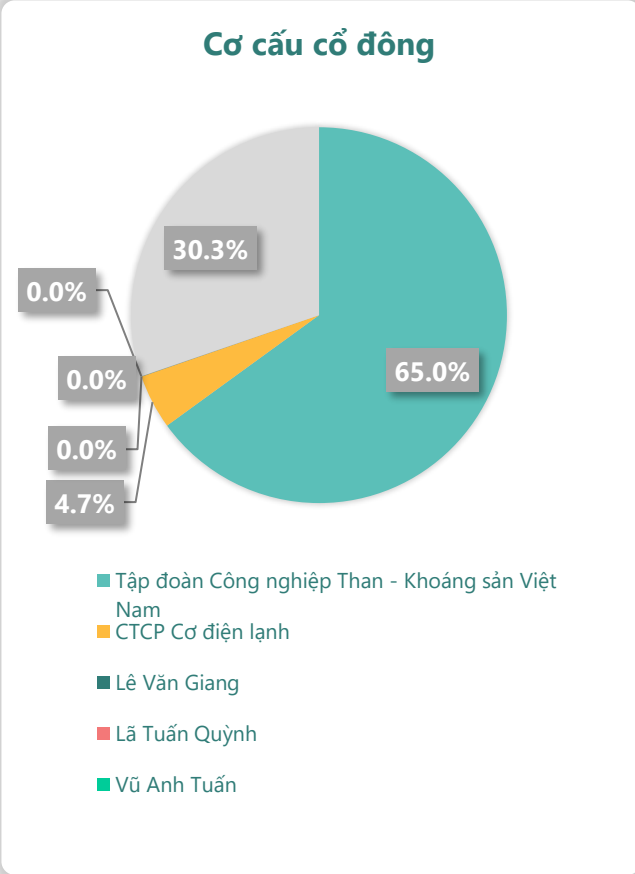
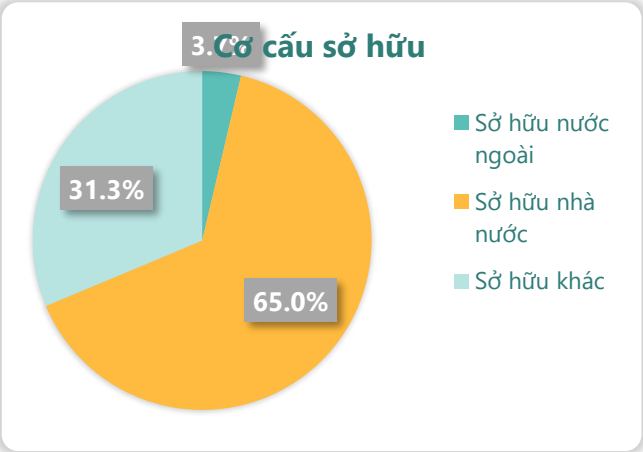
LN thuần 2024
40.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼79.1 -66.0%

LN sau thuế 2024
37.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼66.9 -64.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.1%
YoY: +/-▼ 3.7%

ROE 2024
6.7%
YoY: +/-▼ 12.8%

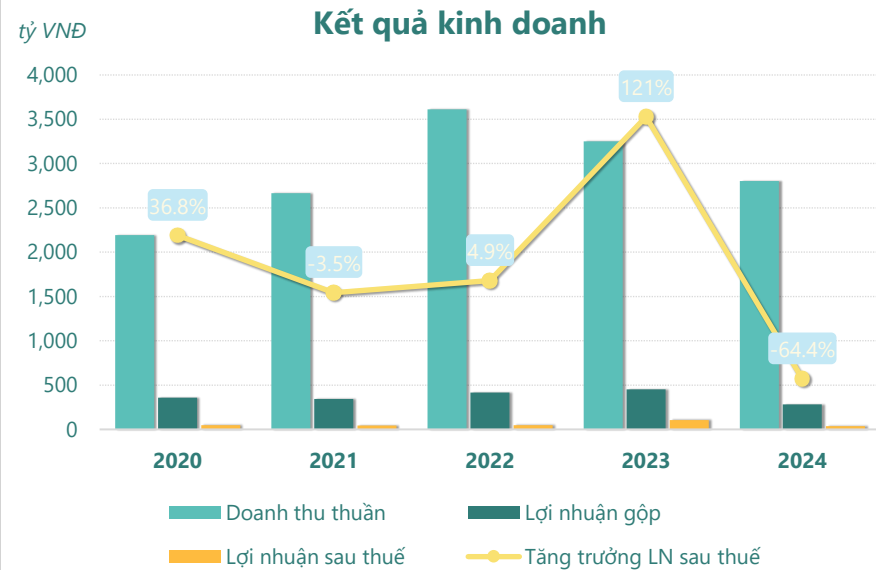
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,900 - 13,527
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	340
Số lượng CPLH (CP)	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,465
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	0.79
EPS	982
P/E	9.4



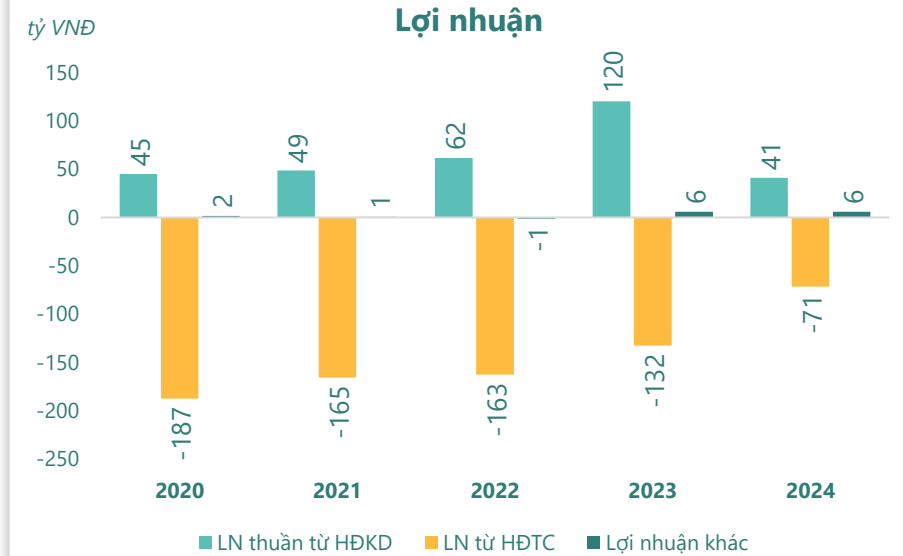
Kết quả kinh doanh **NBC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.7%** chỉ còn **2,805** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 64.4%** chỉ còn **37.09** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.74%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

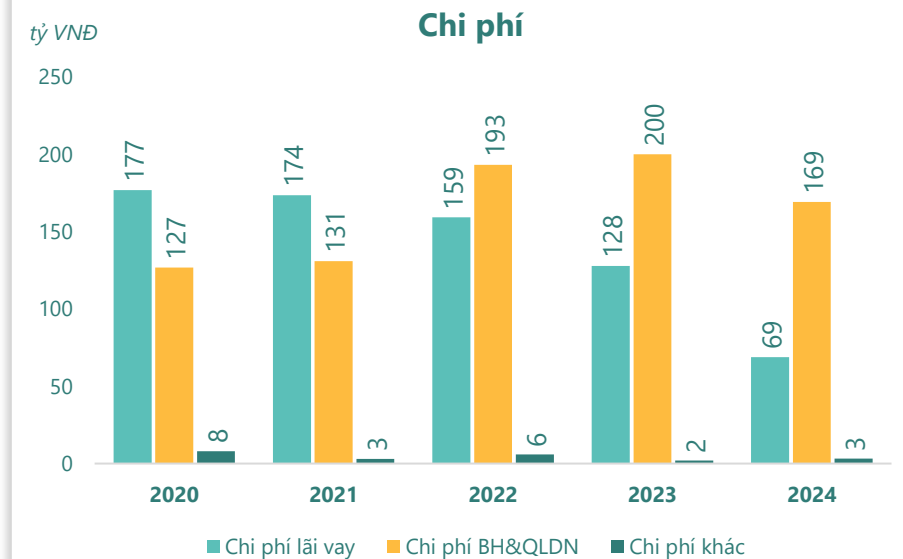
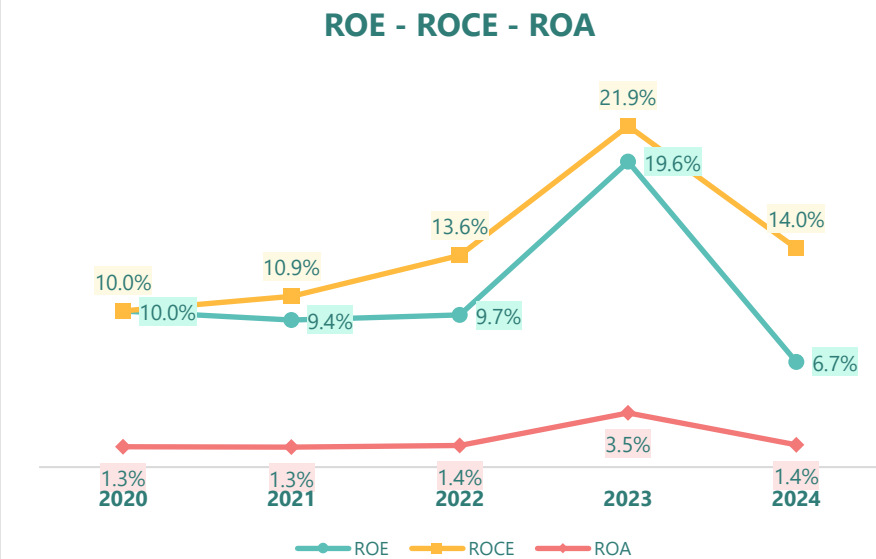


Năm **2024**, NBC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **40.89** tỷ đồng, **giảm đi 79.24** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (63.19 tỷ đồng) là 22.30 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



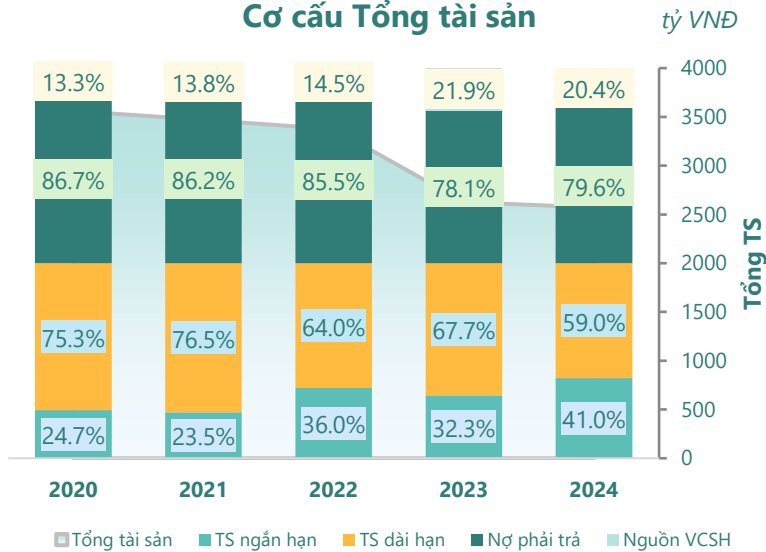
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **68.79** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **169.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.23** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NBC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.74%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

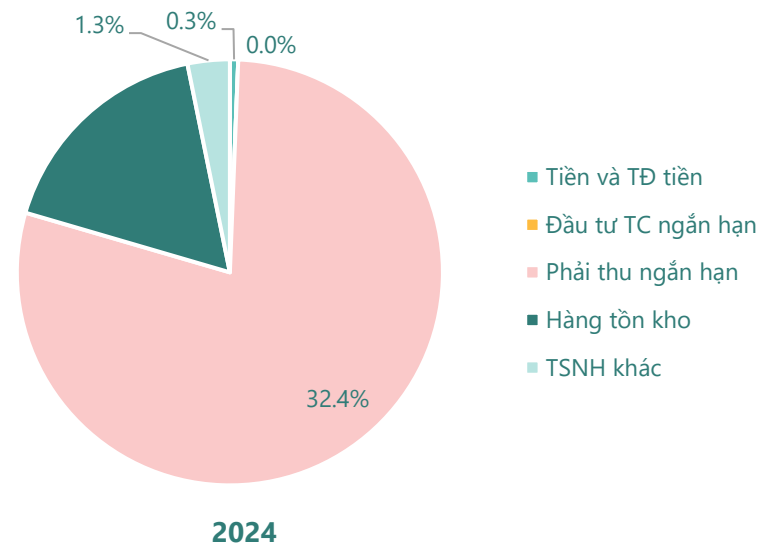


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

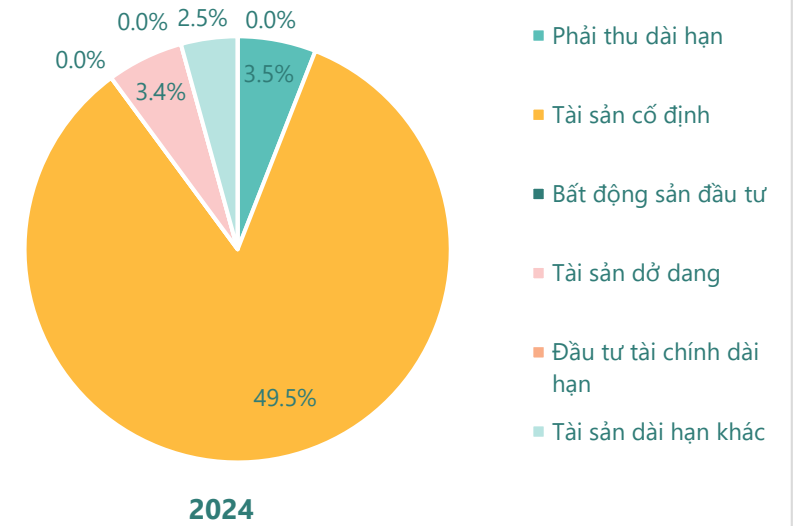
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NBC** năm 2024 đạt **2,570** tỷ đồng, giảm **2.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NBC đạt **1,055** tỷ đồng, tăng trưởng **24.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.09% trên tổng tài sản.

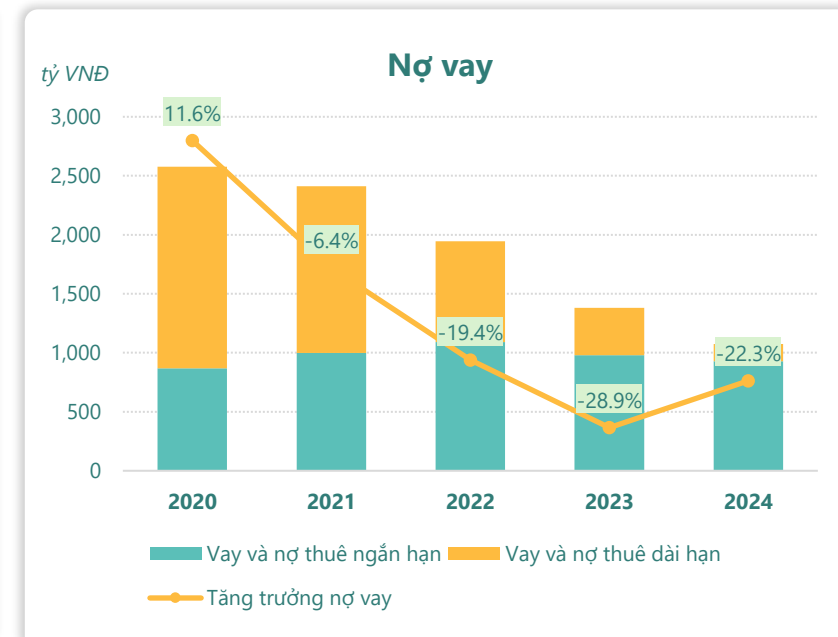
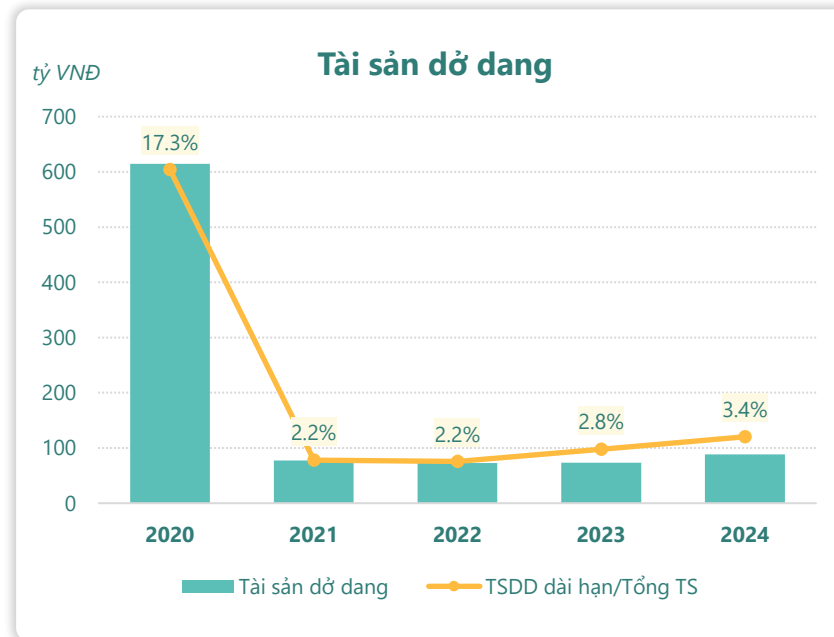
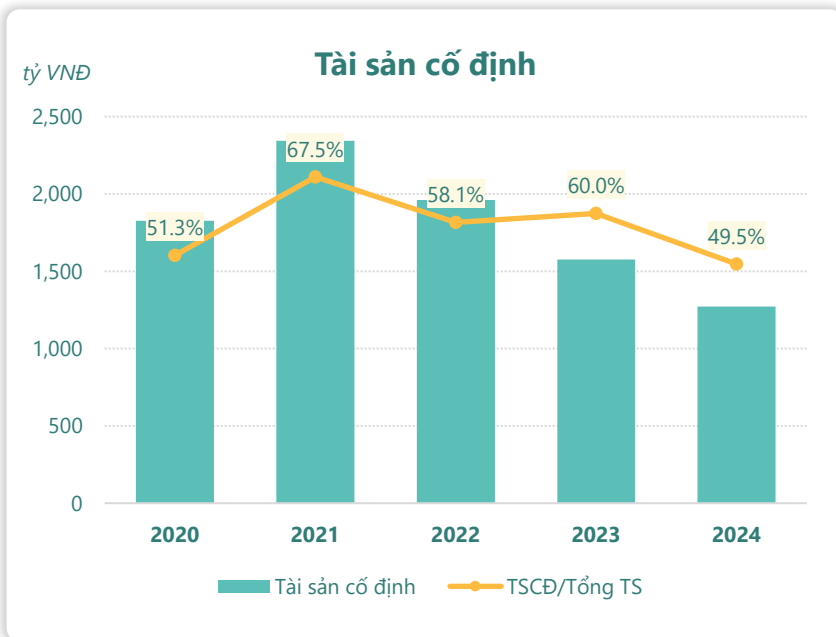
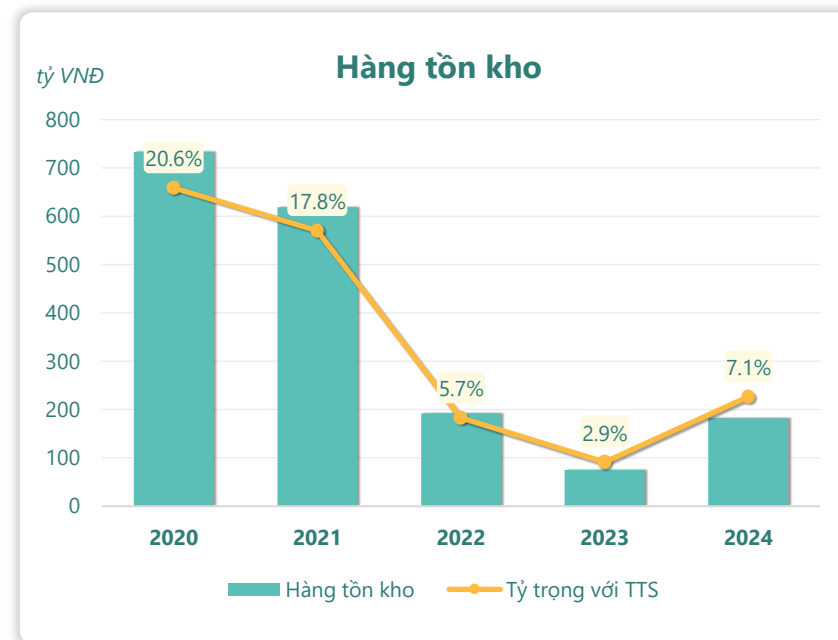
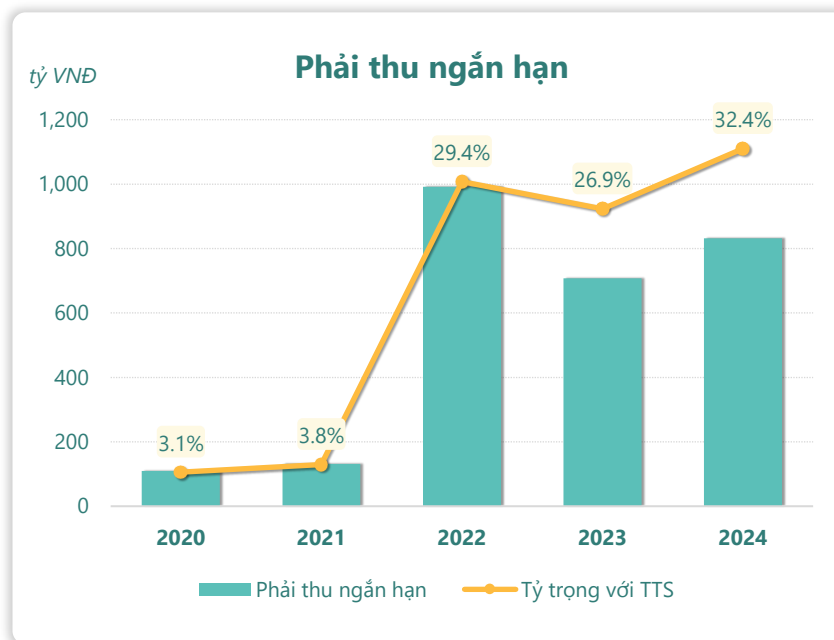
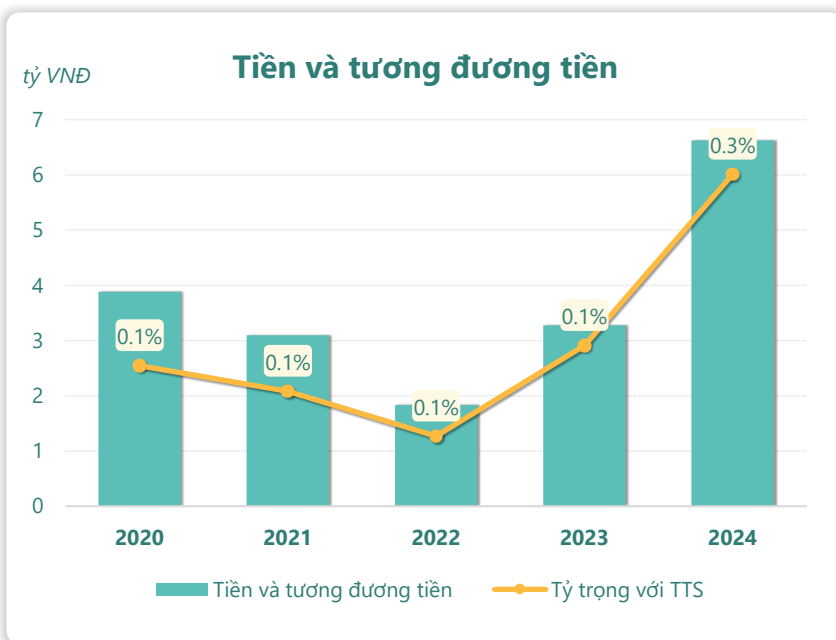
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,515** tỷ đồng giảm **14.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **59.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 3.51%.

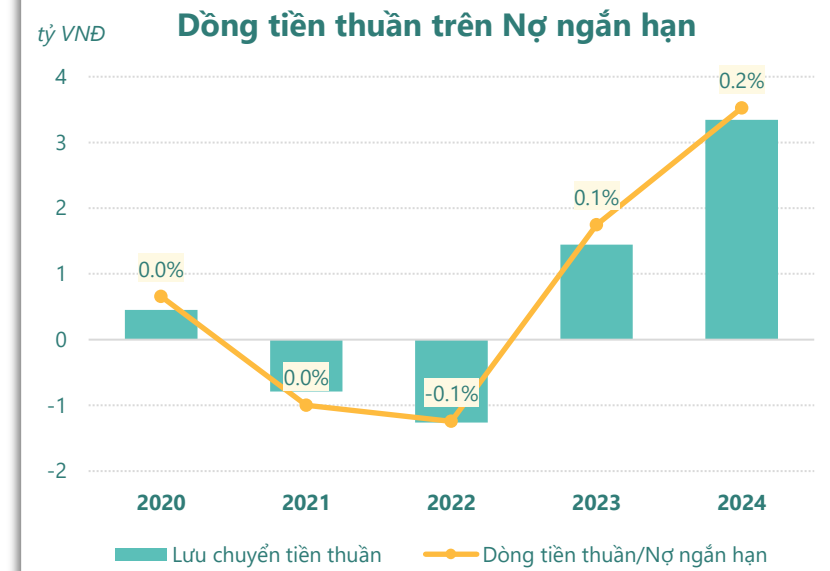
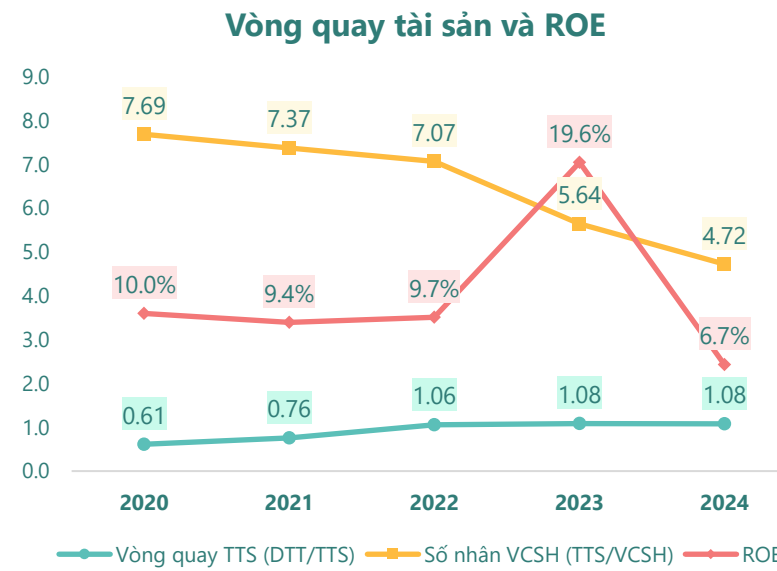
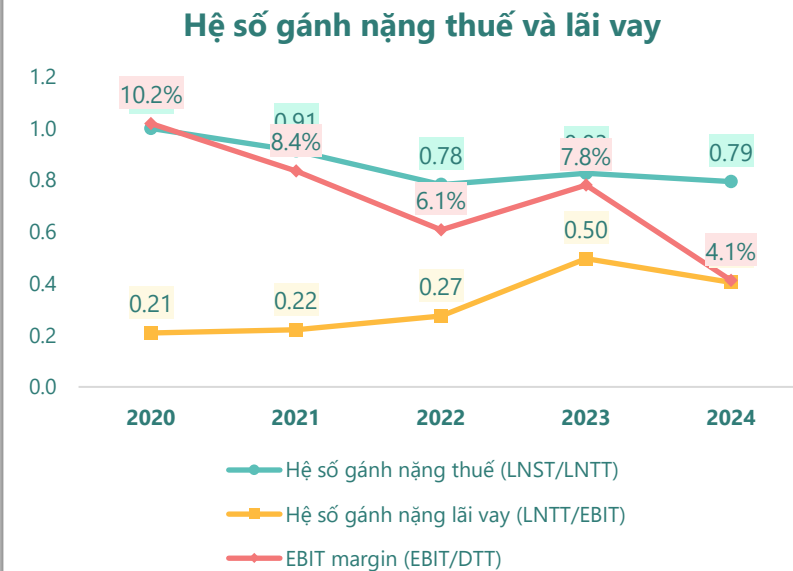
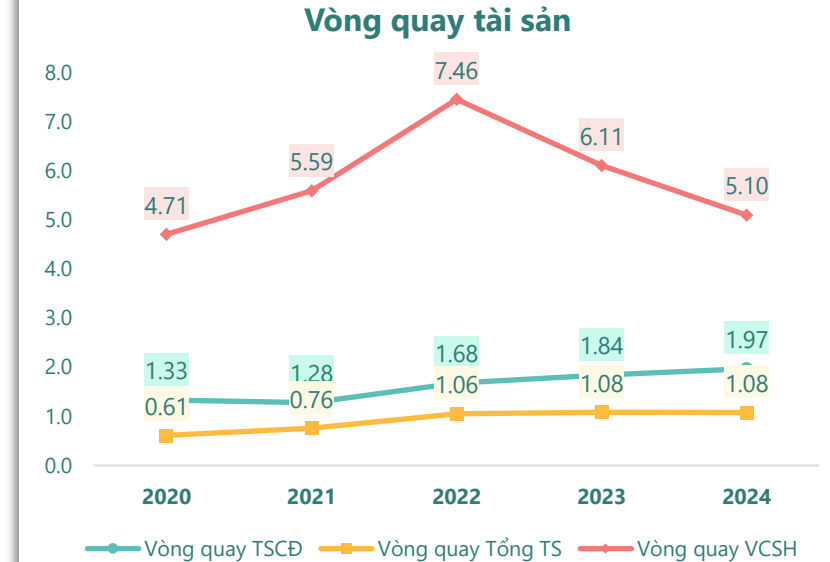
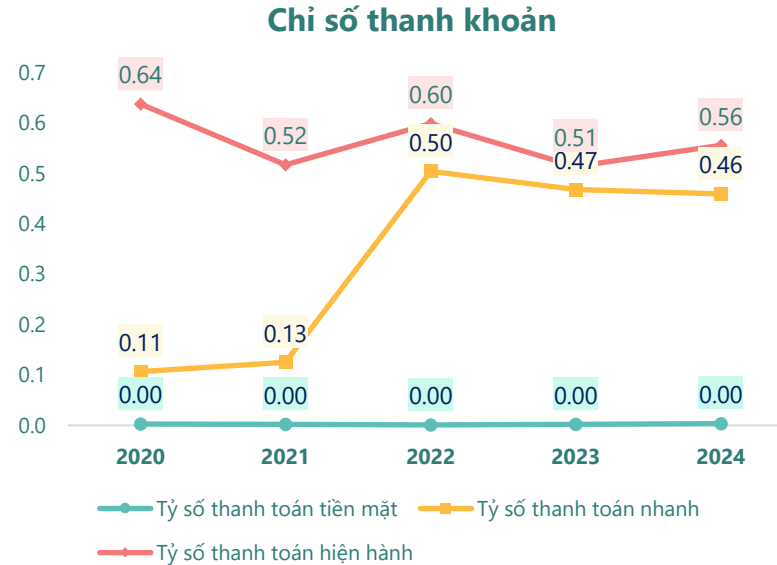
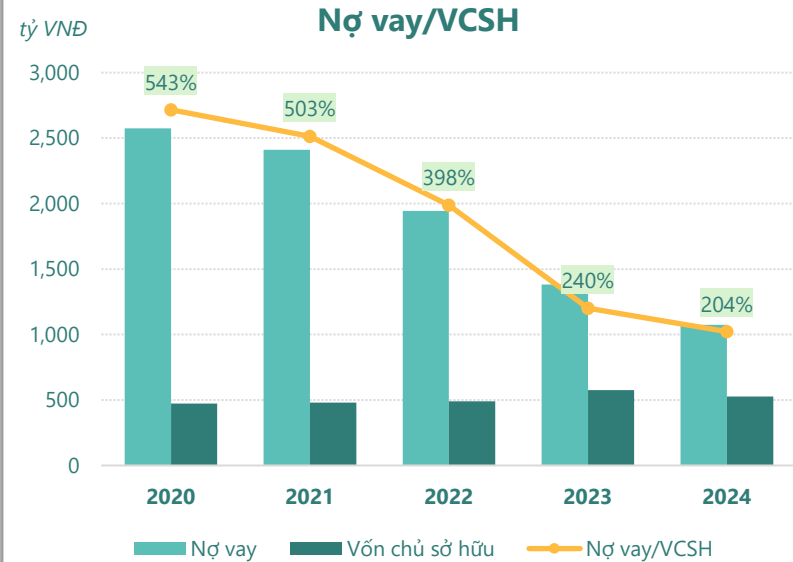
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,667	3,611	3,252	2,805
Giá vốn hàng bán	2,322	3,194	2,799	2,523
Lợi nhuận gộp	345	417	453	282
Doanh thu HĐTC	8.25	2.49	2.61	2.68
Chi phí TC	174	165	135	74.1
Chi phí lãi vay	174	159	128	68.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.2	43.1	22.7	18.0
Chi phí QLDN	111	150	177	151
LN thuần từ HĐKD	48.5	61.5	120	40.9
Lợi nhuận khác	0.73	-1.22	5.75	5.83
LN trước thuế	49.2	60.3	126	46.7
Lợi nhuận sau thuế	45.0	47.2	104	37.1
LNST của CĐ cty mẹ	45.0	47.2	104	37.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	641	535	610	435
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-455	-47.4	-35.0	-93.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-187	-489	-573	-338
Tiền đầu kỳ	3.88	3.10	1.83	3.28
Lưu chuyển tiền thuần	-0.79	-1.26	1.44	3.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.10	1.83	3.28	6.62

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,471	3,373	2,628	2,570
Tài sản ngắn hạn	816	1,216	848	1,055
Tiền và tương đương tiền	3.10	1.83	3.28	6.62
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	131	991	707	832
Hàng tồn kho	618	193	74.9	182
Tài sản ngắn hạn khác	63.4	30.3	62.6	33.7
Tài sản dài hạn	2,655	2,157	1,780	1,515
Phải thu dài hạn	81.1	84.0	87.0	90.1
Tài sản cố định	2,344	1,961	1,576	1,272
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	77.3	72.9	73.1	88.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	153	39.1	43.4	65.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,991	2,884	2,053	2,045
Nợ ngắn hạn	1,578	2,030	1,650	1,899
Vay và nợ thuê ngắn hạn	998	1,090	980	928
Phải trả người bán ngắn hạn	388	377	421	487
Nợ dài hạn	1,413	854	402	146
Vay và nợ thuê dài hạn	1,413	854	402	146
Nguồn vốn chủ sở hữu	480	489	575	525
Vốn chủ sở hữu	480	489	575	525
Vốn điều lệ	370	370	370	370
Kinh phí và quỹ khác	0.02	0.02	0.02	0.02